

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP
CAO TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HCPT

Ngày: 25/02/2022

V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh

Bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 452/2021/TLPT-HC ngày 26 tháng 10 năm 2021 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2021/HC-ST ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11580/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Ninh X, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn NQ, xã ĐM, huyện LG, tỉnh B, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Đỗ VS, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ dân phố HB, thị trấn BH, huyện YT, tỉnh B, có mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện LG, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị H, chức vụ: Phó Chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Đặng T, sinh năm 1992, vắng mặt.

2. Chị Đặng H, sinh năm 1996, vắng mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: thôn NQ, xã ĐM, huyện LG, tỉnh B.

2. Ông Đặng K, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn MP, xã ĐM, huyện LG, tỉnh B, có mặt.

3. Bà Đặng TK, sinh năm 1960; địa chỉ: số 03, ngõ 136 đường 7, phường TX, thành phố B, tỉnh B, có mặt.

4. Bà Đặng TH, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn 8, xã ĐM, huyện LG, tỉnh B,

vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Người khởi kiện là bà Ninh X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 23/3/2021, bản tự khai và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án, người khởi kiện bà Ninh X trình bày:

Cụ Đặng VQ (Đ), vợ là cụ Nguyễn TH có 04 người con gồm: Ông Đặng K, ông Đặng VM (chồng bà X), bà Đặng TK và bà Đặng TH.

Gia đình cụ VQ, cụ TH sinh sống ổn định trên thửa đất diện tích 1035m² thuộc tờ bản đồ thôn MP - Can vế năm 1978. Nguồn gốc đất do cha ông để lại. Năm 1985, khi ông K (con trai cả) lấy vợ, cụ VQ, cụ TH chia đất thành hai phần và tách hộ khẩu thành hai hộ riêng biệt; một phần đất do vợ chồng ông K ở cùng với cụ VQ; một phần đất các người con còn lại của cụ VQ, cụ TH ở do cụ TH làm chủ hộ.

Năm 1991, bà X kết hôn với ông Đặng VM và sinh sống cùng cụ TH trên phần đất mà cụ TH làm chủ hộ. Khi bà TK, bà H đi lấy chồng, cụ TH vẫn sinh sống cùng vợ chồng bà trên mảnh đất này. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà có xây dựng 01 nhà cấp 4 ba gian, 01 công trình nhà bếp, 01 chuồng lợn, 01 nhà vệ sinh, 01 giếng nước, 01 sân lát gạch, 01 tường bao và 01 cổng sắt. Ngoài ra vợ chồng bà còn mua đất tân nền nhà và sân.

Năm 1996, ông Đặng VM làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất đang ở và được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 26/11/1996, số seri I693166, số vào sổ 26430; được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1996, sổ mục kê có ghi 300 m² đất ở, 148 m² đất vườn tại thửa 59, tờ bản đồ số 26A, tại thôn MP, huyện LG.

Năm 2009, ông Đặng VM chết; năm 2012 cụ TH có đơn đề nghị UBND xã ĐM và UBND huyện LG thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đặng VM với lý do diện tích đất này vợ chồng cụ chưa cho, tặng vợ chồng bà.

Ngày 28/11/2014, UBND huyện LG ra Quyết định số 3388/QĐ-UBND thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đặng VM. Bà X khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện LG ra Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 không chấp nhận yêu cầu khiếu nại; bà X tiếp tục khiếu nại, Chủ tịch UBND tỉnh B ra Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 không chấp nhận khiếu nại của bà, thống nhất với kết quả giải quyết tại Quyết định số 3083.

Dựa trên kết quả giải quyết khiếu nại, cụ Nguyễn TH có đơn đề nghị xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26A, tại thôn MP, huyện LG và được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ mới theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 mang tên cụ Nguyễn TH với số phát hành CL 595061, số vào sổ cấp GCN: CH01287.

Năm 2019 cụ TH chết, toàn bộ đất cùng tài sản gắn liền trên đất do ông Đặng K quản lý. Mỗi khi mẹ con bà về nhà đều phải mượn chìa khóa và hỏi ý kiến ông K. Sau khi làm đơn tố cáo ông K, đến ngày 13/01/2021, bà mới biết được đất trên đã được cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn TH; trên GCNQSDĐ cấp cho cụ TH không ghi các tài sản gắn liền với đất mà vợ chồng bà đã xây dựng và tôn tạo.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B hủy GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Nguyễn TH ngày 20/11/2017, số phát hành CL 595061, số vào sổ cấp GCN: CH01287.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà đưa ra là:

- Nguồn gốc đất trên là do cha ông để lại, chưa được đăng ký quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất không có văn bản nào cho thấy việc ông cha để lại thửa đất đó cho cá nhân cụ TH vì cụ TH cũng về làm dâu và sống ở đó.

- Việc tách hộ, chia di sản của cụ Hức, cụ VQ năm 1985 là tự nguyện, không có ai có ý kiến hay thắc mắc gì.

- Phần đất mà ông K được chia, vợ chồng ông K ở cùng cụ VQ nhưng người đứng tên GCNQSDĐ không phải cụ VQ hay ông K mà là bà Nguyễn TU (vợ ông K).

- Việc UBND huyện LG cấp lại GCNQSDĐ cho cụ TH sau khi thu hồi GCNQSDĐ cấp cho ông M đối với diện tích đất trên là không đúng. Do vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho cá nhân cụ TH năm 2017 là lấy đi quyền sử dụng đất của tất cả các thành viên trong hộ gia đình cụ TH và bỏ đi toàn bộ tài sản gắn liền trên đất mà vợ chồng bà tạo nên.

Tại văn bản trình bày quan điểm và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền cho người bị kiện UBND huyện LG trình bày:

Cụ Nguyễn TH, chồng là cụ Đặng VQ làm nhà ở trên thửa đất số 80, diện tích 1.035m² (theo bản đồ địa chính xã ĐM năm 1978) tại thôn MP, xã ĐM từ khoảng năm 1954 và sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay. Khoảng năm 1987 cụ VQ, cụ TH làm thủ tục tách một phần đất cho con trai là ông Đặng K (vợ là Nguyễn TU) để làm nhà ở và sử dụng liên tục từ đó đến nay. Năm 1991, ông Đặng VM (con trai cụ VQ, cụ TH) kết hôn với bà Ninh X và ở chung với hai cụ VQ, cụ TH tại thửa đất nêu trên.

Năm 1992, UBND xã ĐM đo đạc bản đồ, thửa đất hộ cụ VQ, cụ TH nêu trên được thể hiện tại các thửa đất số 678, diện tích 530m², do hộ cụ VQ, cụ TH quản lý, sử dụng; thửa số 376, diện tích 505m², tờ bản đồ số 26 do hộ ông Đặng K, bà TU sử dụng.

Năm 1996, UBND xã ĐM tiến hành đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính trên địa bàn xã, thửa đất hộ cụ VQ, cụ TH thể hiện tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26A, diện tích 448m². Sau khi đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính UBND xã ĐM hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn xã kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ VQ, cụ TH không ủy quyền, tặng cho nhưng ông Đặng VM đã tự kê khai, đề nghị cấp giấy chứng nhận diện tích đất nêu trên. Ngày 26/11/1996 UBND huyện ban hành Quyết định số 444/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ cho 1.816 chủ sử dụng đất tại xã ĐM, trong đó có hộ ông Đặng VM được cấp GCNQSDĐ đất số I 693166, tờ bản đồ số 26A, thửa đất số 59, diện tích 448m² (trong đó có: 300m² đất ở, 148m² đất vườn). Năm 1998 ông Đặng VM, bà Ninh X và hai con không ở cùng bố mẹ (cụ VQ, cụ TH) tại thửa đất này mà chuyển vào thôn TP, xã ĐM làm kinh tế và ở liên tục từ đó đến nay. Năm 2009 ông Đặng VM chết, bà Ninh

X có giữ GCNQSD thửa đất nêu trên.

Ngày 23/7/2014, cụ Nguyễn TH có đơn đề nghị UBND huyện xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng VM đối với thửa đất nêu trên là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Sau khi nhận được đơn của cụ Nguyễn TH, Chủ tịch UBND huyện đã giao cơ quan chuyên môn, kiểm tra xem xét giải quyết đơn của công dân. Ngày 19/8/2014, phòng Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 1667/BC-TNMT về việc xem xét đơn của cụ Nguyễn TH. Theo đó xác định, năm 1996 Hội đồng Đăng ký đất đai xã ĐM đã lập danh sách và xét, xác nhận trình UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng VM là không đúng đối tượng; vi phạm trình tự, thủ tục xét cấp GCNQSD đất quy định tại khoản 2, phần II, VQết định số 201- QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất về việc ban hành quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mục a, khoản 2, phần II, Thông tư số 302-TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp GCNQSDĐ. Đồng thời kiến nghị Chủ tịch huyện giao Thanh tra huyện thẩm tra lại trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng VM theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Ngày 02/10/2014, Thanh tra huyện LG có Báo cáo số 64/BC-TTr về kết quả thẩm tra trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng VM. Theo đó, kết luận: Hội đồng Đăng ký đất đai xã ĐM đã lập danh sách và xét, xác nhận trình UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng VM (vợ là Ninh X) là không đúng đối tượng... Đề nghị UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tham mưu Chủ tịch huyện thu hồi, quản lý GCNQSD đất số I 693166 cấp cho ông Đặng VM (vợ Ninh X).

Trên cơ sở xác minh, đề xuất của cơ quan chuyên môn huyện, ngày 27/10/2014 UBND huyện LG ban hành Thông báo số 206/TB-UBND về việc yêu cầu bà Ninh X nộp lại GCNQSDĐ mang tên ông Đặng VM do cấp sai đối tượng trong thời hạn 30 ngày; quá thời hạn trên bà Ninh X không thực hiện nộp GCNQSD đất thì UBND huyện sẽ thu hồi giấy chứng nhận theo quy định.

Ngày 28/11/2014, UBND huyện LG ban hành Quyết định số 3388 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 693166 do UBND huyện cấp ngày 26/11/1996 đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m² mang tên ông Đặng VM. Lý do thu hồi: Hội đồng đăng ký đất đai xã ĐM đã lập danh sách và xét, xác nhận trình UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng VM là không đúng đối tượng; vi phạm trình tự thủ tục xét cấp GCNQSDĐ như đã nêu ở trên. Bà Ninh X không nhất trí nên có đơn khiếu nại quyết định nêu trên.

Ngày 05/5/2015, Chủ tịch UBND huyện LG đã ban hành Quyết định số 3083 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Ninh X; nội dung giữ nguyên Quyết định số 3388.

Bà Ninh X không nhất trí và có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B. Ngày 28/8/2015, Chủ tịch UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 1597 về việc

giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Ninh X; nội dung thống nhất với Quyết định số 3083.

Ngày 26/10/2015, cụ Nguyễn TH có đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m² gửi UBND xã ĐM. Sau khi nhận được đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ của cụ Nguyễn TH, ngày 05/11/2015 UBND xã ĐM đã ban hành Thông báo số 40/TB-UBND về việc công khai danh sách đề nghị cấp GCNQSDĐ của cụ Nguyễn TH đối với thửa đất nêu trên theo quy định. Ngày 21/11/2015, UBND xã ĐM lập biên bản kết thúc thông báo công khai về việc cấp GCNQSD đất ở đối với cụ Nguyễn TH. Trong thời gian thực hiện thông báo công khai, UBND xã ĐM không tiếp nhận được đơn khai báo thêm hoặc đơn khiếu nại, tranh chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc đề nghị cấp GCNQSD đất của cụ Nguyễn TH.

Ngày 26/5/2017, UBND xã ĐM đã xác nhận nội dung vào đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận của cụ Nguyễn TH với nội dung: đất không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất từ năm 1954 và kèm theo hồ sơ có liên quan đề nghị cấp GCNQSDĐ. Bà Nguyễn TH đã đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện LG đã kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận của cụ Nguyễn TH, xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 99 Luật Đất đai năm 2013 và chuyển hồ sơ đến phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định để trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn TH.

Ngày 13/11/2017, phòng Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 1222/TTr-UBND đề nghị UBND huyện xem xét hủy giấy GCNQSDĐ đã cấp mang tên ông Đặng VM do không thu hồi được giấy theo Quyết định số 3388 và cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cụ Nguyễn TH đối thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26A, diện tích 448m².

Trong quá trình cơ quan chuyên môn của huyện kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn TH, UBND huyện LG không nhận được đơn khiếu nại, tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Ninh X hoặc cá nhân nào khác, hay thông báo của Tòa án nhân dân về thụ lý giải quyết tranh chấp đối với thửa đất mà cụ Nguyễn TH đã đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận.

Căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất của cụ Nguyễn TH (có tên trong sổ được UBND xã ĐM quản lý cho rằng là Sổ đăng ký ruộng đất lập trước năm 1992 có ghi tên cụ Đặng VQ (chồng cụ TH) sử dụng thửa đất thuộc tờ bản đồ số 26, diện tích 525m²; tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở ngày 30/3/1994 ghi tên cụ Nguyễn TH có theo dõi diện tích 525m², sau đó đặc chính lý bản đồ năm 1996 có diện tích 448m², thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26A) và thực tế cụ Nguyễn TH vẫn đang sử dụng ổn định, liên tục thửa đất trên từ năm 1954 cho đến khi đăng ký, đề nghị cấp GCNQSDĐ.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định số 1597 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Ninh X (bà X không khởi kiện

vụ án hành chính đối với quyết định này), UBND huyện LG đã ban hành Quyết định số 857 về việc hủy GCNQSD đất đã cấp ngày 26/11/1996 cho ông Đặng VM do không thu hồi được giấy chứng nhận theo Quyết định số 3388 và cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số CL 595061 cho cụ Nguyễn TH được quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 105, Điều 99 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, người bị kiện không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện; đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng K trình bày: Vợ chồng cụ VQ, cụ TH có 04 người con, gồm: Ông, ông Đặng VM (chồng bà X), bà Đặng TH và bà Đặng TK. Ông không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà X. Đối với tài sản trên thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26A, diện tích 448m² địa chỉ thôn MP, xã ĐM, huyện LG, tỉnh B gồm: 01 nhà cấp 4 ba gian, 01 công trình nhà bếp, 01 chuồng lợn, 01 nhà vệ sinh, 01 giếng nước, 01 sân lát gạch, 01 tường bao, 01 cổng sắt, tiền mua đất tân nền nhà và sân mà bà X cho rằng vợ chồng bà có công sức tôn tạo nên ông không có ý kiến gì. Tuy nhiên, bên cạnh những tài sản mà bà X trình bày còn có những tài sản của cụ VQ, cụ TH làm ra và sử dụng từ trước đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng TH trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ninh X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng TK trình bày: Bố mẹ bà là cụ Đặng VQ (tức Đ) và cụ Nguyễn TH (nay đều đã chết); bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ninh X do đất là của cha ông để lại, bố mẹ bà đều đã mất, ý nguyện của cụ TH (mẹ bà) là để lại mảnh đất này làm nơi thờ cúng cũng như là nơi quy tập con cháu trong nhà.

Tại các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng T và chị Đặng H có mặt nhưng do bà Ninh X là mẹ đẻ trình bày: Anh T, chị H đều bị khuyết tật, bà đồng ý nhận là người đại diện hợp pháp cho hai con tham gia tố tụng; mọi lời trình bày của bà cũng là ý kiến của anh Đặng T và chị Đặng H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2021/HC-ST ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 205, Điều 206, khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 99 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 70 và Điều 71 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ninh X về việc đề nghị Tòa án giải quyết: Hủy GCNQSDĐ số: CL 595061; số vào sổ cấp GCN CH 1287, đối với diện tích 448m² tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A địa chỉ thửa đất thôn MP, xã ĐM, huyện LG, tỉnh B do UBND huyện LG cấp ngày 20/11/2017 cho cụ Nguyễn TH.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 12/8/2021, người khởi kiện là bà Ninh X làm đơn kháng cáo và các ngày 01/9/2021, ngày 14/9/2021 làm đơn kháng cáo bổ sung, có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm với lý do: Cấp sơ thẩm không xem xét đến quyền lợi hợp pháp của ông Đặng VQ; chưa xem xét tính hợp pháp của thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A địa chỉ thửa đất thôn MP, xã ĐM, huyện LG, tỉnh B; Toà án không thu thập được và UBND huyện LG không cung cấp được tài liệu nào chứng minh thửa đất này thuộc quyền sở hữu của bà TH; không có căn cứ ông VQ đã đưa thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông VQ, bà TH, không có căn cứ ông VQ đã tặng cho thửa đất này cho bà TH; sau khi ông VQ chết, thửa đất này là di sản thừa kế của gia đình phải chia theo pháp luật; bản án sơ thẩm tuyên đã làm mất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác của bà gắn liền với thửa đất; năm 1996 ông M (chồng bà) đăng ký và được cấp GCNQSDĐ thì ông VQ còn sống và không có ý kiến gì và kháng cáo yêu cầu xem xét Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 1597/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh B.

Bà Ninh X đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện có kháng cáo là bà Ninh X vắng mặt.
- Đại diện theo uỷ quyền của bà Ninh X là ông Đỗ VS giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà X với các lý do như đã nêu trong đơn kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu:

- +) Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các VQ định của Luật Tố tụng hành chính.

- +) Xét kháng cáo của bà Ninh X: Kháng cáo của bà X là trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; bác kháng cáo của bà Ninh X, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Ninh X trong thời hạn được quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người bị kiện và đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; có mặt 02 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đặng K và bà Đặng TK, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính để tiến hành

việc xét xử.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Ninh X khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện LG, tỉnh B đã cấp cho cụ Nguyễn TH ngày 20/11/2017, số phát hành CL 595061, số vào sổ cấp GCN: CH01287. Theo bà X khai, đến năm 2019 khi cụ TH chết, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do ông Đặng K quản lý; bà làm đơn tố cáo ông K, đến ngày 13/01/2021 thì bà mới biết được diện tích đất trên đã được cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn TH. Ngày 22/3/2021, bà X làm đơn khởi kiện nên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân tỉnh B xác định đúng thời hiệu khởi kiện quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[1.4] Về xác định đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Bà Ninh X khởi kiện yêu cầu: hủy GCNQSDĐ của UBND huyện LG, tỉnh B đã cấp cho cụ Nguyễn TH ngày 20/11/2017, số phát hành CL 595061, số vào sổ cấp GCN: CH01287; đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân nên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh B xác định đúng đối tượng khởi kiện; thụ lý, xét xử đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và đã xác định đủ những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Ninh X về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số phát hành CL 595061, số vào sổ cấp GCN: CH01287, ngày 20/11/2017 của UBND huyện LG, tỉnh B đã cấp cho cụ Nguyễn TH, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về thẩm quyền ban hành GCNQSDĐ: UBND huyện LG thực hiện việc cấp GCNQSDĐ nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013.

- Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ: Ngày 26/10/2015, cụ Nguyễn TH có đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m² gửi UBND xã ĐM. Sau khi nhận được đơn của cụ TH, ngày 05/11/2015 UBND xã ĐM đã ban hành Thông báo số 40/TB-UBND về việc công khai danh sách đề nghị cấp GCNQSD đất. Ngày 21/11/2015, UBND xã ĐM lập biên bản kết thúc thông báo công khai về việc cấp GCNQSD đất nêu trên. Ngày 26/5/2017, UBND xã ĐM đã xác nhận với nội dung: Đất không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất từ năm 1954 và kèm theo hồ sơ có liên quan đề nghị cấp GCNQSD. Cụ Nguyễn TH đã đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện LG đã kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận của cụ Nguyễn TH, xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSD đất theo Điều 99 Luật Đất đai năm 2013 và chuyển hồ sơ đến phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định để trình UBND huyện cấp GCNQSD đất cho cụ Nguyễn TH. Ngày 13/11/2017, phòng Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 1222/TTr-UBND đề nghị UBND huyện xem xét hủy GCNQSD đã cấp mang tên ông Đặng VM do không thu hồi được theo Quyết định số 3388 và cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cụ Nguyễn TH đối thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m². Trong

quá trình cơ quan chuyên môn của huyện kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của cụ Nguyễn TH, UBND huyện LG không nhận được đơn khiếu nại, tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Ninh X hoặc cá nhân nào khác hay thông báo của Tòa án có thẩm quyền về thụ lý giải quyết tranh chấp đối với thửa đất mà cụ Nguyễn TH đã đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận.

- Về căn cứ, điều kiện và đối tượng cấp GCNQSDĐ:

+ Căn cứ tài liệu hồ sơ do các bên đương sự, UBND xã ĐM và UBND huyện LG, tỉnh B cung cấp thì thửa đất cụ Nguyễn TH kê khai để xin cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc do cha ông của gia đình bên nội cụ Đặng VQ để lại và sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1954 cho đến khi đăng ký, đề nghị cấp GCNQSDĐ được thể hiện tại các bản đồ 1978, 1992 và 1996. Năm 1985, khi con trai cả cụ là Đặng K lấy vợ và ra ở riêng đã được vợ chồng cụ VQ và cụ TH cho một phần diện tích đất nói trên. Diện tích đất còn lại là 448m² tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A cụ VQ và cụ TH là người trực tiếp kê khai, quản lý, sử dụng ổn định và đứng tên trên sổ sách của UBND xã ĐM. Năm 1991 bà X kết hôn với ông Đặng VM (con của cụ VQ và cụ TH) và ở chung trên thửa đất này.

+ Năm 1996, ông Đặng VM làm thủ tục ký xác nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 26/11/1996, số seri I693166, số vào sổ 26430 do ông Đặng VM là chủ hộ.

+ Năm 2009, cụ Đặng VQ chết.

+ Năm 2012, cụ TH có đơn đề nghị UBND xã ĐM và UBND huyện LG thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đặng VM (chồng bà X) với lý do diện tích đất này vợ chồng cụ chưa cho, tặng vợ chồng bà X. Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Đặng VM không có tài liệu chứng minh vợ chồng cụ VQ, cụ TH đã cho tặng vợ chồng ông M, bà X thửa đất này, không có tài liệu chứng minh cụ VQ, cụ TH uỷ quyền cho ông M đi kê khai, đăng ký để được cấp GCNQSDĐ; trên cơ sở ý kiến của UBND xã ĐM và các cơ quan chuyên môn, ngày 28/11/2014, UBND huyện LG đã thu hồi GCNQSDĐ ngày 26/11/1996, số seri I693166 cấp cho ông Đặng VM bằng Quyết định số 3388/QĐ-UBND là có căn cứ pháp luật.

+ Ngày 26/10/2015, cụ Nguyễn TH làm đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m² tại xã ĐM. Trên cơ sở ý kiến của UBND xã ĐM và các cơ quan chuyên môn, UBND huyện LG đã cấp GCNQSDĐ, số phát hành CL 595061, số vào sổ cấp GCN: CH01287, ngày 20/11/2017 cho cụ Nguyễn TH.

+ Năm 2019, cụ Nguyễn TH chết.

+ Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ do cấp sơ thẩm đã thu thập được thì cụ VQ chết không để lại di chúc; không có tài liệu chứng minh cụ VQ cho tặng phần đất của cụ VQ cho cụ TH; hồ sơ cũng không có tài liệu chứng minh cụ VQ và cụ TH đã cho tặng ông Đặng VM; không có tài liệu chứng minh những người được hưởng thừa kế đã thống nhất, thoả thuận cho tặng thửa đất này cho cụ TH; do đó thửa đất đã có phát sinh về việc thừa kế tài sản nên việc UBND huyện LG đã cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn TH vào năm 2015 sau khi cụ VQ chết là chưa đúng pháp luật. Tuy

nhiên, cụ Nguyễn TH đã chết năm 2019; thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m² tại xã ĐM được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ cho cụ TH vẫn còn nguyên hiện trạng và là di sản thừa kế của cụ VQ, cụ TH chưa được phân chia thừa kế nên việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ninh X để huỷ GCNQSDĐ đất mà UBND huyện LG, tỉnh B đã cấp cho cụ TH là không cần thiết.

+ Việc xác định quyền sử dụng và cấp lại GCNQSDĐ đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m² tại xã ĐM, huyện LG, tỉnh B sẽ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, xác định lại trên cơ sở ý kiến thoả thuận của những người được hưởng thừa kế của cụ VQ, cụ TH; trường hợp những người được hưởng thừa kế của cụ VQ, cụ TH không thoả thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế và có tranh chấp thì có quyền làm đơn khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác. Trên cơ sở bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ thực hiện việc điều chỉnh, đăng ký lại quyền sử dụng đất khi có yêu cầu của người có quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm tuyên đã làm mất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác của bà Ninh X gắn liền với thửa đất:

Như đã phân tích tại mục [2.1], hiện nay cụ VQ và cụ TH đều đã chết; thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26^A, diện tích 448m² tại xã ĐM mà UBND huyện LG, tỉnh B cấp GCNQSDĐ số phát hành CL 595061, sổ vào sổ cấp GCN: CH01287, ngày 20/11/2017 cho cụ Nguyễn TH vẫn còn nguyên trạng và là di sản thừa kế của cụ VQ, cụ TH. Nếu những người có quyền thừa kế không tự thoả thuận được về việc phân chia di sản thừa kế là đất và các tài sản khác trên đất và có tranh chấp thì có quyền làm đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Ninh X đối với các tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên.

[3] Từ những phân tích và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Ninh X là có căn cứ pháp luật; không có căn cứ chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của bà Ninh X nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên toà.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Ninh X phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án và danh mục án phí, lệ phí kèm theo:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Ninh X; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2021/HC-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Về án phí: Bà Ninh X phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000105 ngày 29/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng